



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP GỖ MDF VRG Quảng Trị

Ngày 30/09/2025	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-9.0%	-

DT thuần Q3/25
239
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 42.0 21.5%
YoY: ▼ 42.0 -14.8%

LN thuần Q3/25
1.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.28 -19.1%
YoY: ▼ 6.48 -84.7%

LN sau thuế Q3/25
1.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.28 -19.1%
YoY: ▼ 6.44 -84.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.3%
YoY: +/- ▼ 0.7%

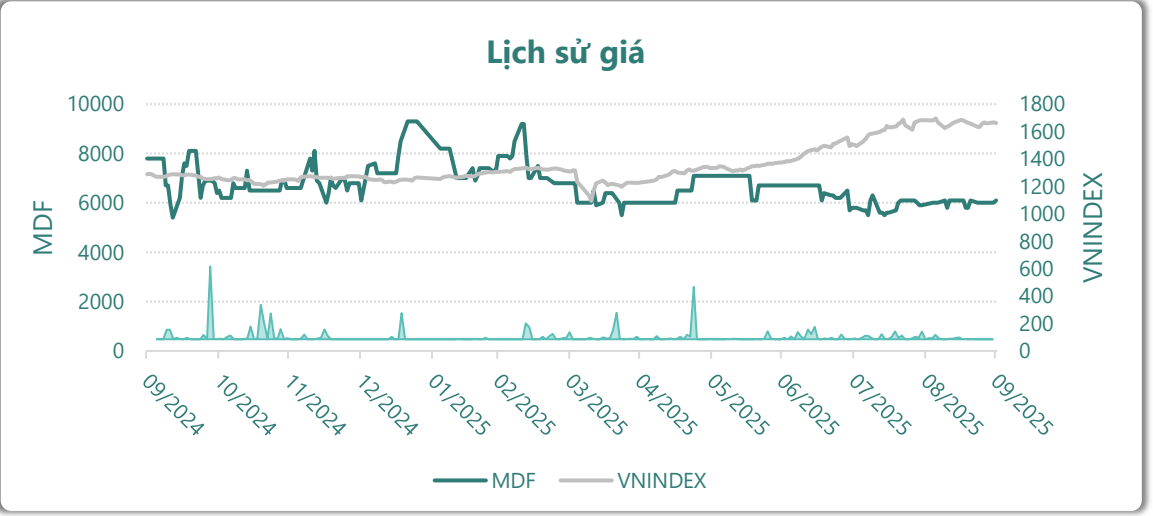
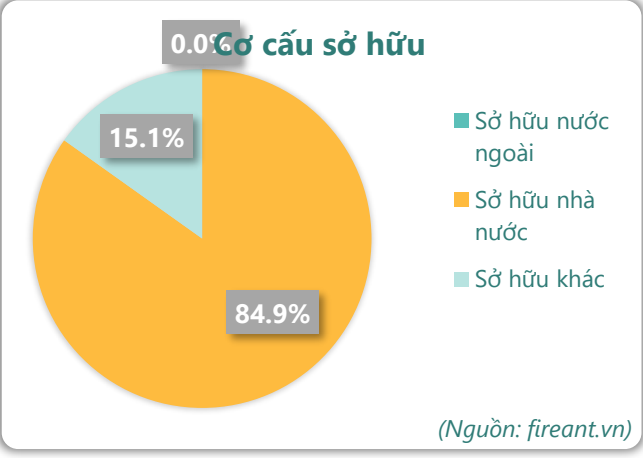
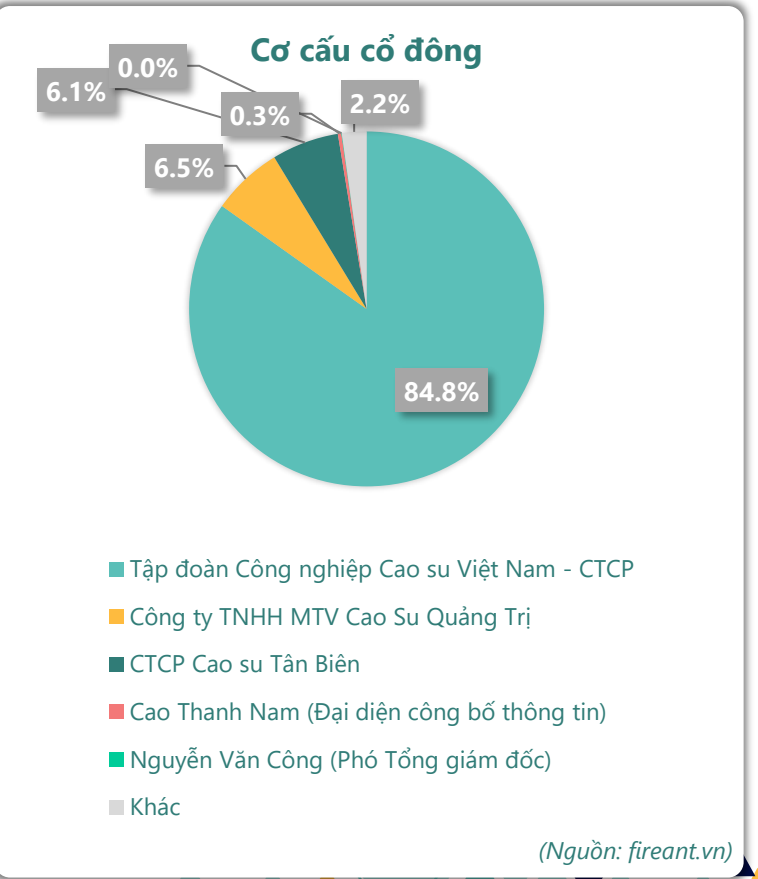
ROE (TTM) Q3/25
0.9%
YoY: +/- ▼ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	336
Số lượng CPLH (CP)	55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,125
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.78
EPS	103
P/E	59.3

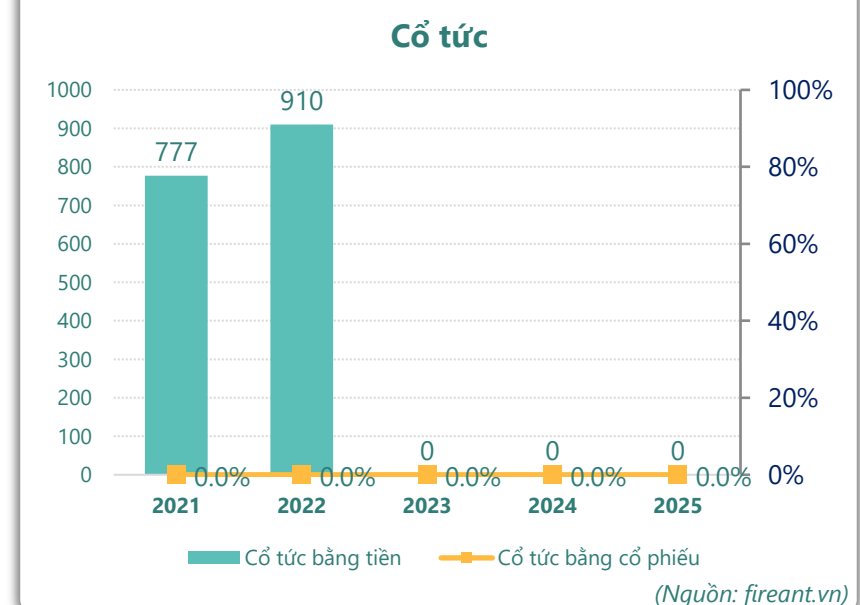
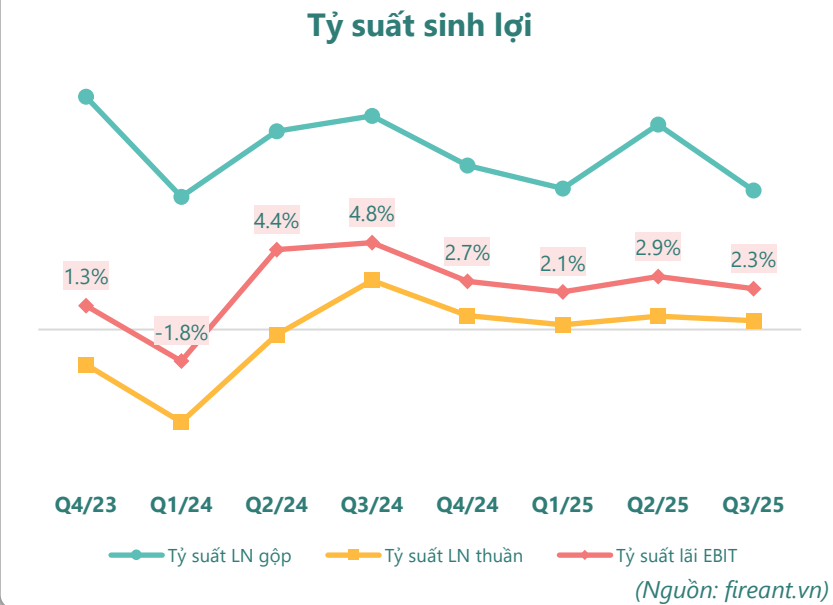
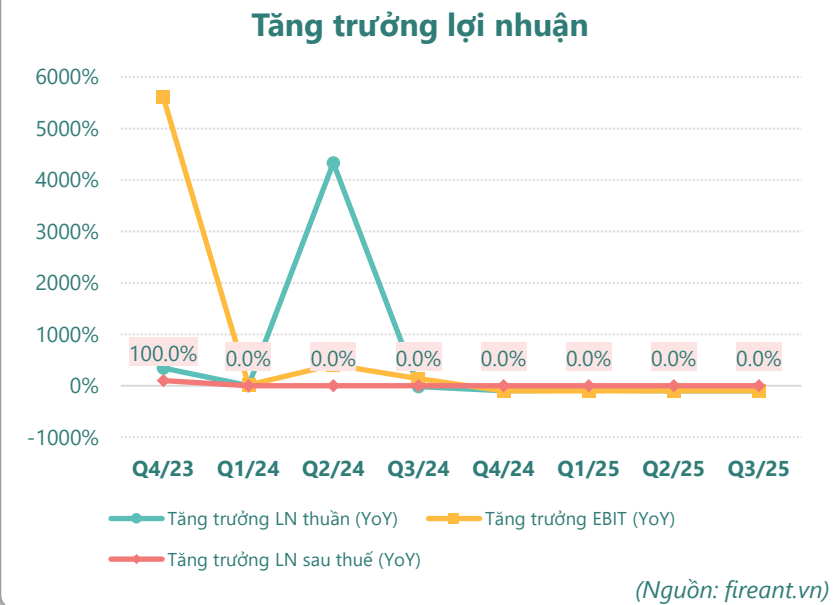
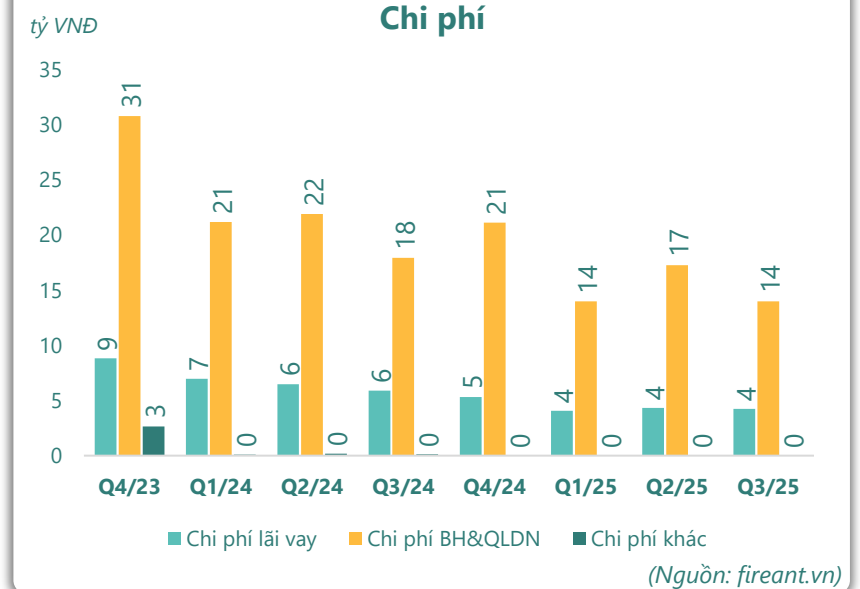
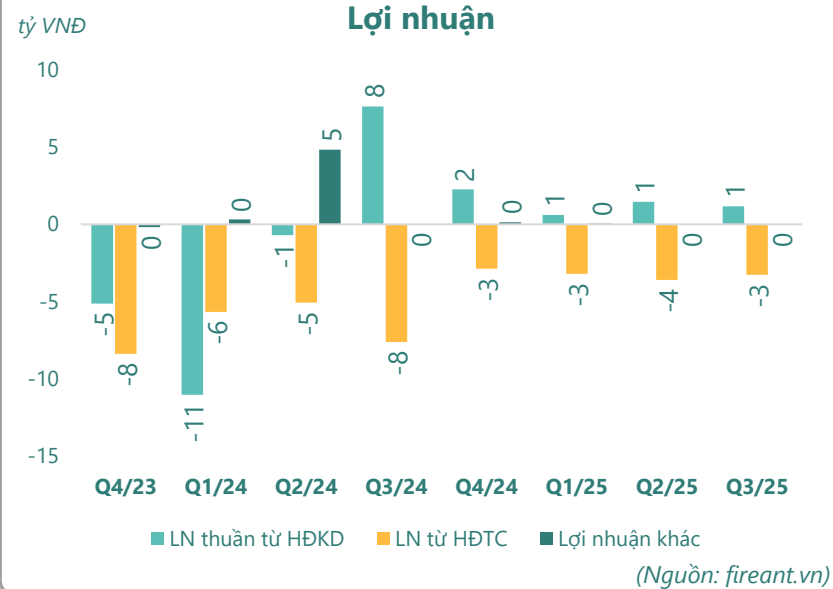
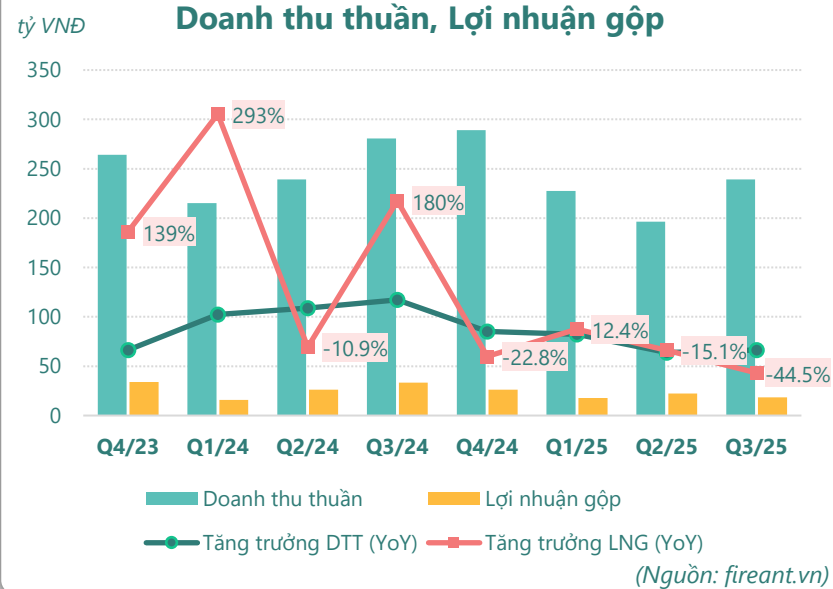
DT thuần 9T 2025
663
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 72.0 -9.8%

LN thuần 9T 2025
3.23
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.35 178%

LN sau thuế 9T 2025
3.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.28 228%



KẾT QUẢ KINH DOANH



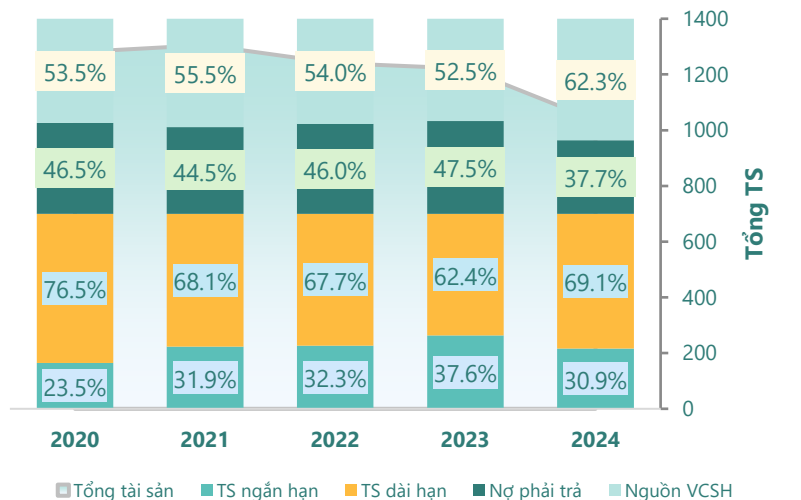


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

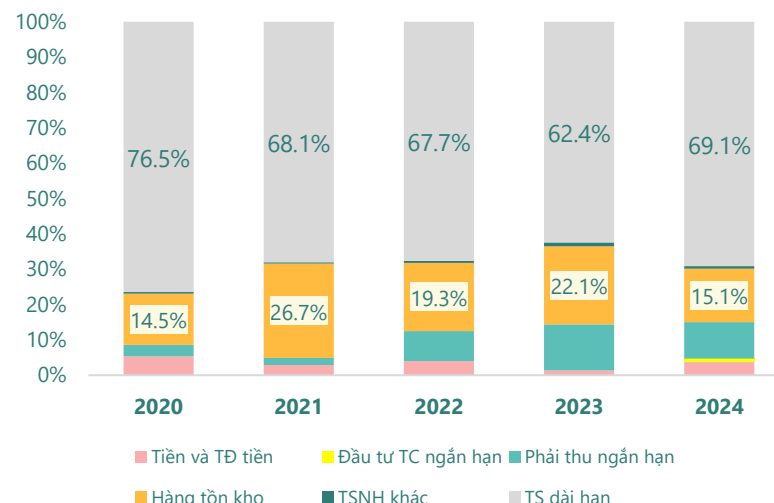
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

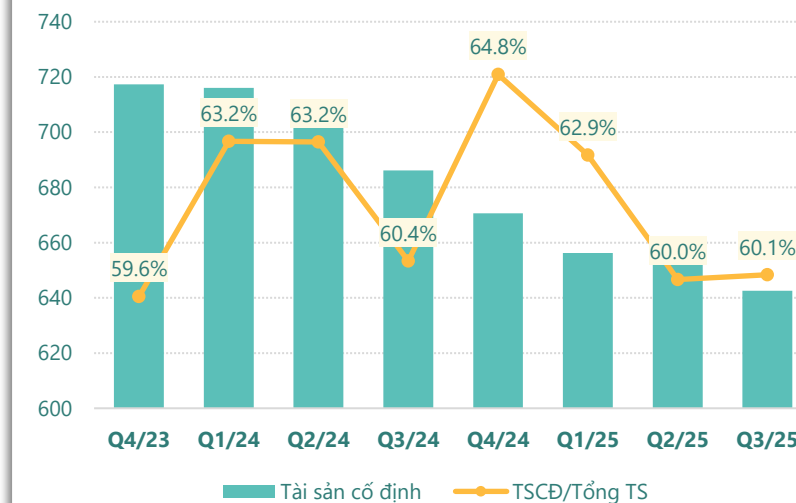
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

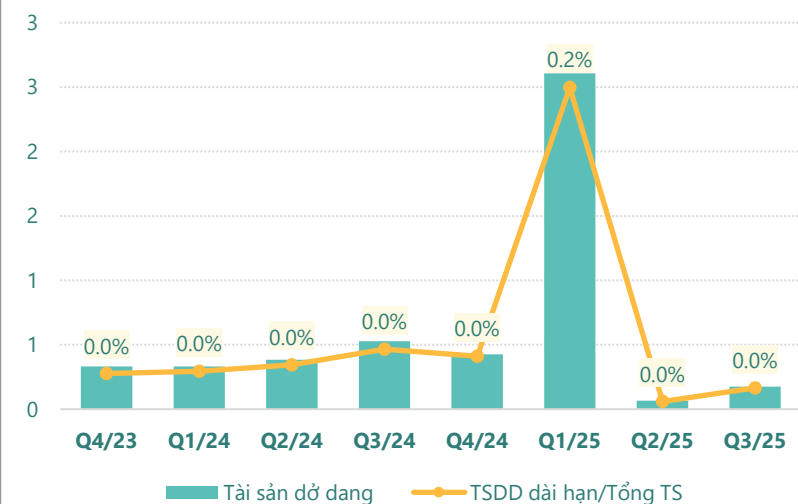
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

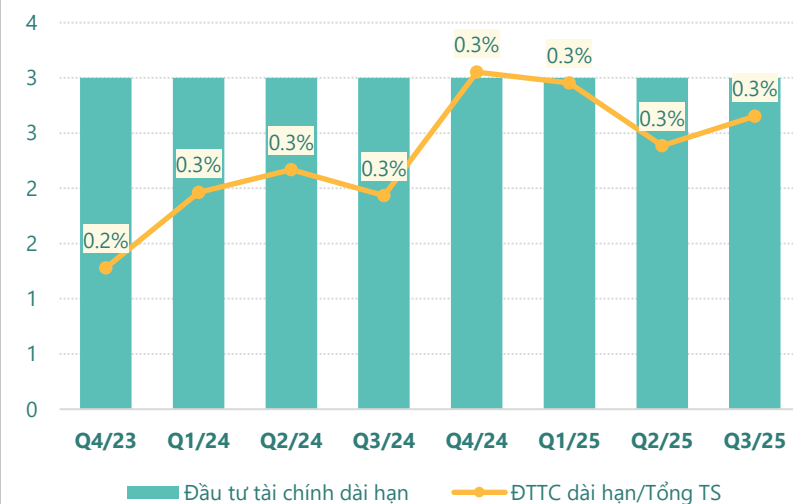
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

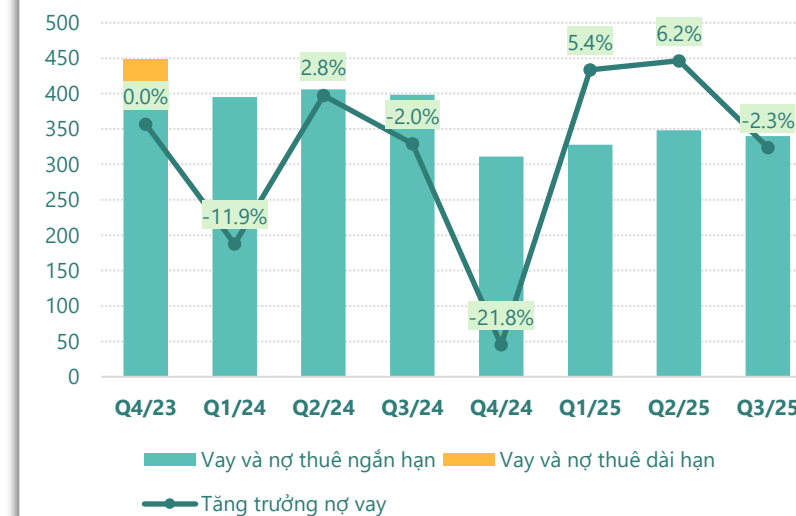
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

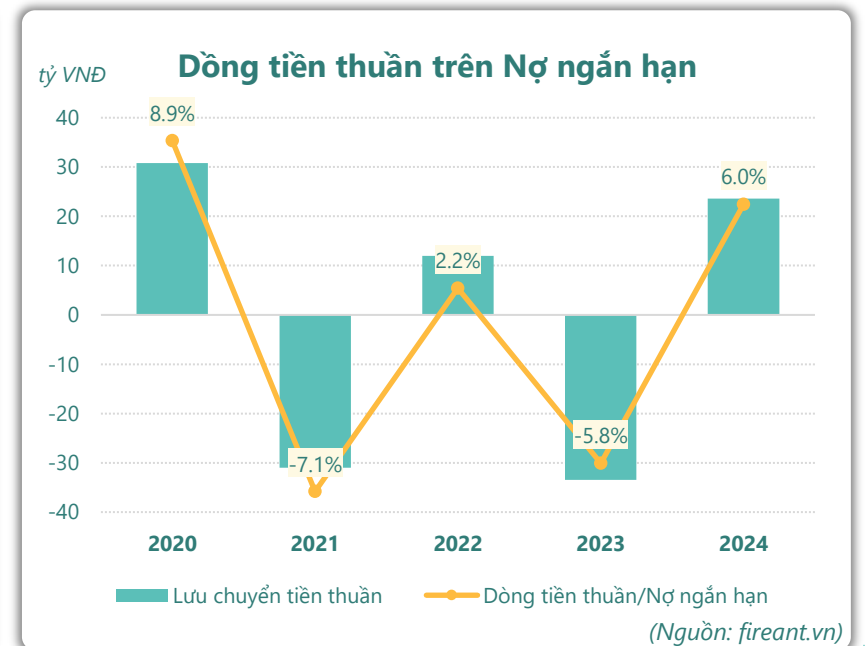
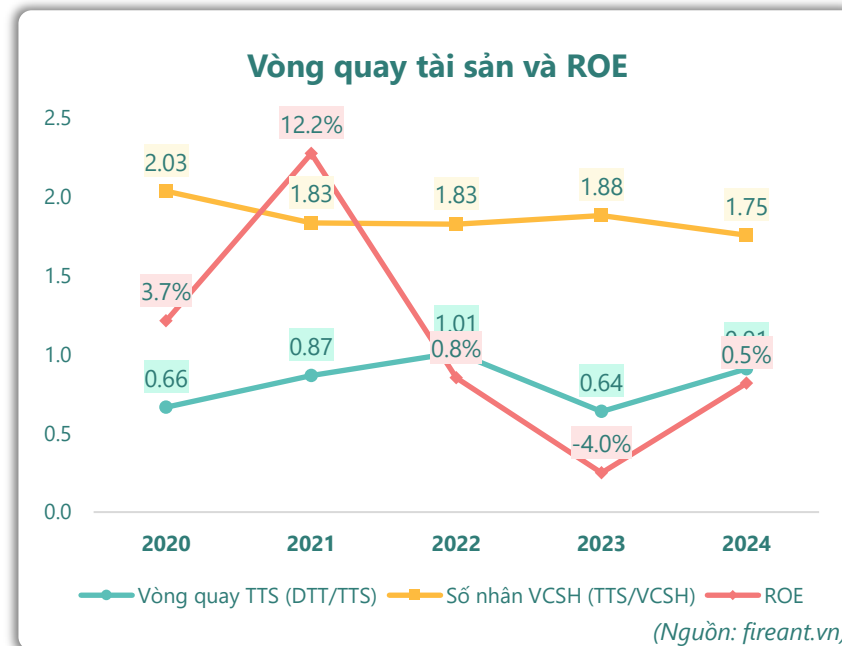
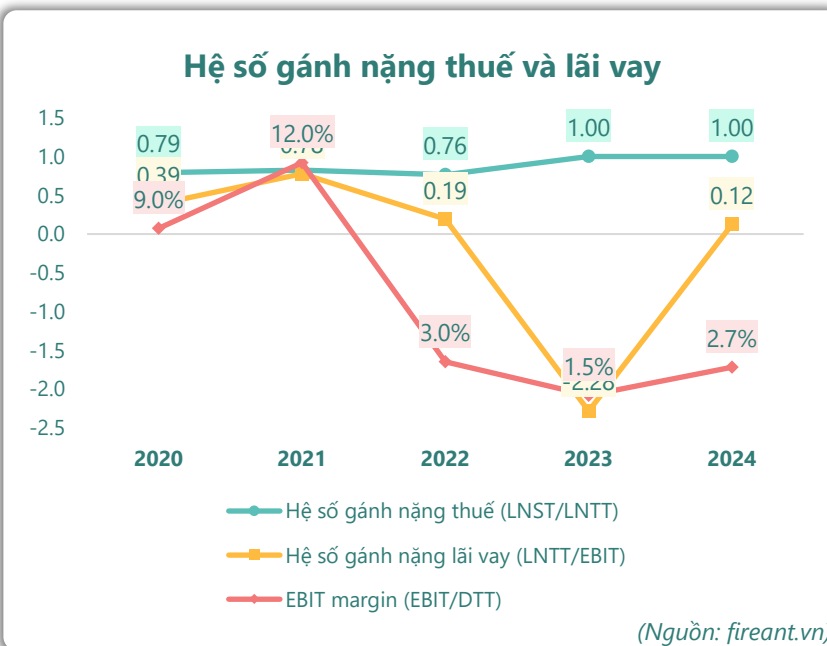
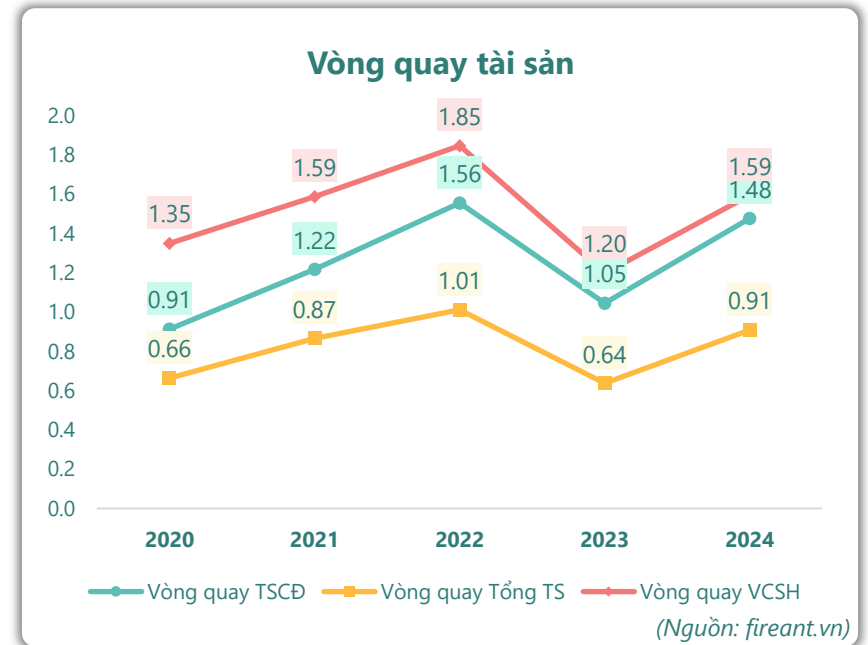
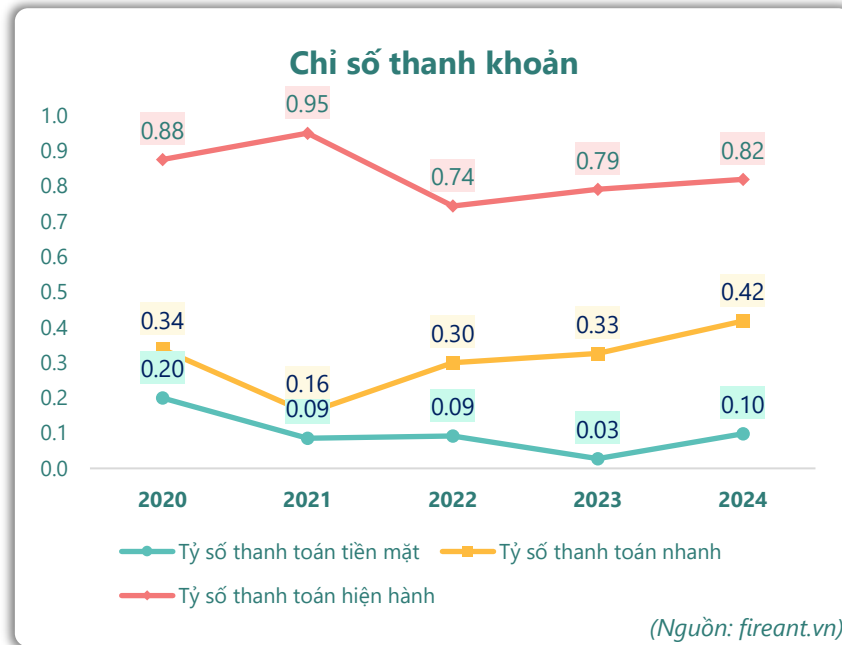
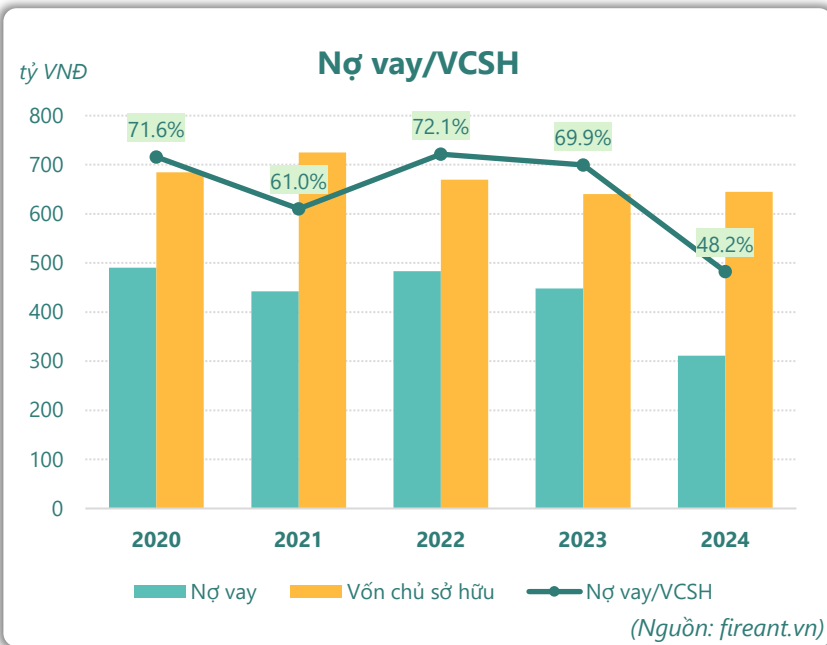
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	239	281	-14.8%	663	735	-9.8%
Giá vốn hàng bán	221	247	-10.6%	605	660	-8.3%
Lợi nhuận gộp	18.5	33.2	-44.4%	58.6	75.4	-22.3%
Doanh thu HĐTC	1.06	0.14	660%	2.88	3.00	-3.9%
Chi phí TC	4.34	7.78	-44.2%	13.0	21.4	-39.4%
Chi phí lãi vay	4.26	5.91	-28.0%	12.7	19.4	-34.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.3	14.8	-30.5%	34.3	50.0	-31.4%
Chi phí QLDN	3.73	3.19	16.8%	11.0	11.1	-0.8%
LN thuần từ HĐKD	1.17	7.65	-84.7%	3.23	-4.12	178%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.03	99.9%	0.05	5.12	-99.0%
LN trước thuế	1.17	7.61	-84.6%	3.28	1.00	228%
Lợi nhuận sau thuế	1.17	7.61	-84.6%	3.28	1.00	228%
LNST của CĐ cty mẹ	1.17	7.61	-84.6%	3.28	1.00	228%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.16	76.4	42.7	-46.6	-2.19	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.08	0.00	-0.84	4.91	-3.36	1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.2	-8.01	-86.9	16.7	20.5	-8.26
Tiền đầu kỳ	5.80	26.2	93.3	38.3	13.4	28.3
Lưu chuyển tiền thuần	20.4	68.4	-45.0	-25.0	14.9	-18.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-1.39	0.11	0.01	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	26.2	93.3	48.3	13.4	28.3	9.71

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,069	1,035	3.2%
Tài sản ngắn hạn	379	320	18.6%
Tiền và tương đương tiền	9.71	38.3	-74.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.05	10.0	-89.5%
Phải thu ngắn hạn	137	107	28.3%
Hàng tồn kho	218	157	39.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	7.81	74.2%
Tài sản dài hạn	690	716	-3.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	643	671	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.18	0.43	-58.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	44.0	41.6	5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	421	390	7.8%
Nợ ngắn hạn	421	390	7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	311	9.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.3	43.4	-4.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	648	645	0.5%
Vốn chủ sở hữu	648	645	0.5%
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

